# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP

Digitally signed by Công ty Cổ phần Chứng khoán UP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=Công ty Cổ phần Chứng khoán UP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102311942
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-02 18:13:31
Foxit Reader Version: 9.6.0

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 – 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 – 04 |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 05 – 06 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 07 – 24 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán UP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo an toàn tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 14 vào ngày 28 tháng 11 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" số 121/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

## CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Chu Tuấn An | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Cao Tấn Thành | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Vũ Khánh Din | Thành viên HĐQT độc lập | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Đinh Văn Hiệp | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Vũ Việt Bảo | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Lê Tuấn | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 22/03/2025 |

**Ủy ban Kiểm toán**

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Vũ Khánh Din | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Chu Tuấn An | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán | Miễn nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Đinh Văn Hiệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2025 |
| Ông Vũ Việt Bảo | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/06/2025 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Trần Văn Chiến | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/01/2025 |
| Ông Nguyễn Quang Đạt | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 20/01/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/06/2025 |

**Người đại diện pháp luật Công ty**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm: Ông Trần Văn Chiến – Tổng Giám đốc; Ông Chu Tuấn An – Chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 09/09/2025 theo giấy theo Giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC-UBCK).

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và Thông tư sửa đổi số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và Thông tư sửa đổi số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

**Trần Văn Chiến**
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Số: 0605/2025/BCATTC/IAV

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán UP (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 24 đã được lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và Thông tư sửa đổi số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và Thông tư sửa đổi số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán UP tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 và Thông tư sửa đổi số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định về "Chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính".

**Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán**

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 của Báo cáo về mục đích và cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo này được lập chỉ nhằm tuân thủ các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư sửa đổi số 102/2025/TT-BTC về chỉ tiêu an toàn tài chính và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Do đó, báo cáo kiểm toán này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.




**Trương Việt Anh**
**Phó Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5641-2023-283-1
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 02 năm 2026

**Nguyễn Đức Thành**
**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6210-2023-283-1

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN UP
---

Số CV:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---

*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026*

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

| Kế toán trưởng | Phụ trách Bộ phận kiểm soát nội bộ | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Mai Hương | Nguyễn Thùy Trang | Trần Văn Chiến |
| | | *Hà Nội, Ngày 27 tháng 02 năm 2026* |

# BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

| STT | Các chỉ tiêu | ĐVT | Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng | Thuyết minh |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | đồng | 8.632.328.767 | 5 |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | đồng | 44.248.071.509 | 5 |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | đồng | 50.000.000.000 | 5 |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | đồng | 102.880.400.276 | 5 |
| 5 | Vốn khả dụng | đồng | 273.893.557.433 | 4 |
| **6** | **Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)** | **%** | **266,23%** | |

**Kế toán trưởng**
**Hoàng Thị Mai Hương**

**Phụ trách Bộ phận kiểm soát nội bộ**
**Nguyễn Thùy Trang**

**Tổng Giám đốc**
**Trần Văn Chiến**
*Hà Nội, Ngày 27 tháng 02 năm 2026*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính kèm theo.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 14 vào ngày 28 tháng 11 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" số 121/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 323.746.000.000 VND.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán UP;Tên tiếng anh: UP Securities Joint Stock Company; Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 69 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 81 người.

### 1.2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

### 1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

### 2.1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") và Thông tư sửa đổi số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày lập báo cáo.

### 2.2. Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### 2.3. Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 3.1. Vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 và Thông tư 102 như sau:

Tỷ lệ vốn khả dụng = (Vốn khả dụng x 100%) /Tổng giá trị rủi ro

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với Công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- Vốn khác của chủ sở hữu,
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái,
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Các khoản giảm trừ (Thuyết minh số 3.1.1);
- Các khoản tăng thêm (Thuyết minh số 3.1.2); và
- Vốn khác (nếu có)

### 3.1.1. Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được giảm trừ bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường)); Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày, và các tài sản ngắn hạn khác,
- Các tài sản dài hạn,
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty;
  - Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;

- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị số sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tinh khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102, trừ chứng khoán được phát hành bởi Công ty con, Công ty mẹ hoặc Công ty con của Công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102;
- Các khoản dự phòng suy giảm, giá trị tài sản;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

### 3.1.2. Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính, và
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91 và Thông tư 102;

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.2. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2, Điều 9, Thông tư 91 và Thông tư 102, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán, được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thể ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong Thuyết minh số 3.2.2.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty:
  - Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai, chứng quyền bán và hợp đồng quyền bản được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

### 3.2.1. Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102.

### 3.2.2. Giá tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị mua/giá trị vốn góp, giá theo quy định nội bộ của Công ty.

c. Quỹ Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV)/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

### 3.2.3. Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giả trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

### 3.3. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bản có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết trong hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ, các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.
- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

  Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác
- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành kỳ với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đảo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian.

### 3.3.1. Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III. Thông tư 102.

### 3.3.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

| Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Điểm k, Khoản 1, Điều 10 Thông tư 91 và Thông tư 102. | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Điểm k, Khoản 1, Điều 10 Thông tư 91 và Thông tư 102. |

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo của khách hàng được xác định theo Thuyết minh số 3.3.3. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá tài sản được xác định theo Thuyết minh số 3.2.2

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

c. Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 10, Thông tư 91 và Thông tư 102 được xác định như sau:

*Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán × 100%*

d. Các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới chín mươi (90) ngày được xác định theo công thức sau: *Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán × Hệ số rủi ro thanh toán*

### 3.3.3. Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thoả thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo Thuyết minh số 3.2.2.

### 3.3.4. Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bản có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

### 3.3.5. Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

### 3.3.6. Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán

Toàn bộ khoản thiệt hại tỉnh theo giá trị Hợp đồng phải được giảm trừ khỏi vẫn khả dụng.

### 3.4. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật, tuỳ thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi chi phí khấu hao, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, phần chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"), chi phí lãi vay và phần chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi nhận vào chi phí trong năm.

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| **A** | **Vốn chủ sở hữu** | | | |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 323.746.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | - | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | (5.715.000.000) | | |
| 4 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | - | | |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | - | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | - | | |
| 7 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 124.282.981 | | |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 124.282.981 | | |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện | 16.509.871.084 | | |
| 11 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | - | | |
| 12 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | - | | |
| 13 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | |
| 14 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | - |
| 15 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | 1.206.294.132 | - |
| 16 | Vốn khác (nếu có) | - | | |
| **1A** | **Tổng** | | | **333.583.142.914** |
| **B** | **Tài sản ngắn hạn** | | | |
| ***I*** | ***Tài sản tài chính*** | | ***2.891.641.607*** | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 2 | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 3 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 4 | Các khoản cho vay | | | |

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| 5 | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |
| 7 | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 10 | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |
| 11 | Phải thu nội bộ | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 2.891.641.607 | |
| | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| ***II*** | ***Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***2.825.554.739*** | |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | - Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | - | |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 794.090.349 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | |
| 6 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 2.031.464.390 | |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | | |
| **1B** | **Tổng** | | | **5.717.196.346** |
| **C** | **Tài sản dài hạn** | | | |
| ***I*** | ***Tài sản tài chính dài hạn*** | | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | - | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | - | |
| 2.3 | Đầu tư dài hạn khác | | - | |
| ***II*** | ***Tài sản cố định*** | | ***18.249.283.318*** | |
| ***III*** | ***Bất động sản đầu tư*** | | ***-*** | |
| ***IV*** | ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*** | | ***12.159.840.000*** | |

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| ***V*** | ***Tài sản dài hạn khác*** | | ***23.563.265.817*** | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 1.622.498.080 | |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | 7.608.378.401 | |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 260.281.089 | |
| 4 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | 14.072.108.247 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | - | |
| ***VI*** | ***Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn*** | | | |
| | ***Các chỉ tiêu tài sản*** bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | - | |
| **1C** | **Tổng** | | | **53.972.389.135** |
| **D** | **Các khoản ký quỹ, đảm bảo** | | | |
| 1 | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam | | - | |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ | | - | |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | - | |
| 2 | Giá trị tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác ( chi tiết từng đối tượng) | | - | |
| **1D** | **Tổng** | | | |
| **VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D** | | | | **273.893.557.433** |

**Ghi chú:**

Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### 5.1. Giá trị rủi ro thị trường

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ** | | | | - |
| 1 | Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 0 | 19.221.177.937 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0 | 170.327.945.205 | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0 | - | - |
| **II. Trái phiếu Chính phủ** | | | | - |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0 | - | - |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, trái phiếu chính quyền địa phương. | 3 | - | - |
| **III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng** | | | | **614.578.767** |
| 6 | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 0 | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 3 | 20.485.958.904 | 614.578.767 |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 5 | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | - | - |
| **IV. Trái phiếu doanh nghiệp** | | | | - |
| 7 | **Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết** | | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 0 | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 5 | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | - | - |

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| 8 | **Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết** | | | |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 5 | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20 | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25 | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20 | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30 | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35 | - | - |
| | Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/ tổ chức phát hàng (chi tiết từng trái phiếu/ tổ chức phát hành):<br>- Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/ tổ chức phát hành | | - | - |
| **V. Cổ phiếu** | | | | **7.579.850.000** |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán. | 10 | 75.798.500.000 | 7.579.850.000 |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom | 20 | - | - |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30 | - | - |

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| **VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán** | | | | - |
| 12 | Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10 | - | - |
| 13 | Quỹ thành viên | 50 | | |
| 14 | Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30 | - | - |
| **VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngưng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch** | | | | - |
| 15 | Chứng khoán bị cảnh báo | 35 | - | - |
| 16 | Chứng khoán bị kiểm soát | 40 | - | - |
| 17 | Chứng khoán tạm ngừng, hạn chế giao dịch | 60 | - | - |
| 18 | Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch | 70 | - | - |
| 19 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao | 80 | - | - |
| **VIII. Chứng khoán phái sinh** | | | | - |
| 20 | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 8 | - | - |
| 21 | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3 | - | - |
| **IX. Chứng khoán khác** | | | | - |
| 22 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII | 25 | - | - |
| 23 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII | 100 | - | - |
| 24 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh | 8 | - | - |
| 25 | Giao dịch chênh lệch giá | 2 | - | - |
| 26 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác | 80 | - | - |
| 27 | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | - | - |
| | Cách tính:<br>Giá trị rủi ro thị trường = Max{(( (Po x Qo/k - P1 x Q1) x R - MD),0} | | | |
| 28 | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | | - | - |
| 29 | Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa chứng quyền có đảm bảo | | - | - |

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| **X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)** | | | | **437.900.000** |
| | **Mã chứng khoán** | **Mức tăng thêm** | **Quy mô rủi ro** | **Giá trị rủi ro** |
| | STB | 10 | 4.379.000.000 | 437.900.000 |
| **A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG** | | | | **8.632.328.767** |

## 5.2. Giá trị rủi ro thanh toán

| | Giá trị rủi ro |
|---|---|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 1)* | 34.471.812.388 |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 2)* | - |
| Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác *(Thuyết minh 3)* | 360.000 |
| Rủi ro tăng thêm *(Thuyết minh 4)* | 9.775.899.121 |
| **Tổng giá trị rủi ro thanh toán** | **44.248.071.509** |

### 5.2.1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

| Hệ số rủi ro | | Giá trị rủi ro (VND) | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6% | 8% | |
| **Loại hình giao dịch** | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| 1 | Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | - | - | - | - | 33.790.390.677 | 681.421.711 | 34.471.812.388 |
| 2 | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Hợp đồng mua tài sản có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Hợp đồng bán tài sản có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| **TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN** | | | | | | | | **34.471.812.388** |

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tượng được xác định như sau:

| TT | Đối tác thanh toán cho Công ty | Hệ số rủi ro thanh toán |
|---|---|---|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0% |
| (2) | Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam | 0,8% |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8% |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân khác | 8% |

### 5.2.2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

| STT | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16 | - | - |
| 2 | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32 | - | - |
| 3 | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48 | - | - |
| 4 | Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100 | - | - |
| **TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN** | | | | - |

### 5.2.3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác

| STT | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): | 100 | - | - |
| | - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất ( chi tiết từng đối tượng) | 150 | - | - |
| | - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng) | 150 | - | - |
| | - Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng) | 100 | - | - |
| | - Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng) | | - | - |
| | + Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 8 | 4.500.000 | 360.000 |
| | + Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 50 | - | - |
| | + Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 100 | - | - |
| **TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC** | | | | **360.000** |

### 5.2.4. Rủi ro tăng thêm

| STT | Chi tiết tới từng khoản vay, | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam | 30,00% | 17.610.481.644 | 5.283.144.493 |
| 2 | Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam | 30,00% | 14.975.848.759 | 4.492.754.628 |
| **TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM** | | | | **9.775.899.121** |

## 5.3. Giá trị rủi ro hoạt động

| | Chỉ tiêu | Giá trị |
|---|---|---|
| I | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 31 tháng 12 năm 2025 | 157.211.549.926 |
| II | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 49.238.260.384 |
| | 1. Chi phí khấu hao | 2.276.309.700 |
| | 2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | - |
| | 3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn | - |
| | 4. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - |
| | 5. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | - |
| | 6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ | 16.363.762.053 |
| | 7. Chi phí lãi vay | 30.598.188.631 |
| | 8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | - |
| | 9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - |
| | 10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty | - |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II) | 107.973.289.542 |
| IV | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III) | 26.993.322.386 |
| V | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 50.000.000.000 |
| **TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max{IV,V})** | | **50.000.000.000** |

| Kế toán trưởng | Phụ trách Bộ phận kiểm soát nội bộ | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Mai Hương | Nguyễn Thùy Trang | Trần Văn Chiến |

*Hà Nội, Ngày 27 tháng 02 năm 2026*